

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUY NHƠN,
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2020/DS-ST
Ngày 25-6-2020
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Trần Duyên Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm N Đông.
2. Ông Nguyễn Hoàng Long.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Trâm là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 156/2019/TLST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2020/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Trần Cẩm T, cư trú tại: Số nhà X, đường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

1.2. Bà Trần Thị S (chết năm 2018).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị S: Chị Phạm Thị Cúc H, cư trú tại: Số nhà X, đường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

1.3. Bà Trần Thị N, cư trú tại: Lô F, đường số Y, khu B, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà N: Ông Trần Cẩm T, cư trú tại: Số nhà X, đường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 12 tháng 9 năm 2019). Có mặt.

1.4. Bà Trần Thị Ngân H, cư trú tại: Thôn C, xã Đ, huyện H, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà H: Ông Trần Cẩm T, cư trú tại: Số nhà X, đường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định, tỉnh Bình Định, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 20 tháng 9 năm 2019). Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Trần Thị H, cư trú tại: Lô D, đường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

2.2. Ông Trần Xuân T, cư trú tại: Số nhà X, đường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

2.3. Anh Trần N D, cư trú tại: Số nhà S, đường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh D: Chị Phan Thị T, cư trú tại: Số nhà S, đường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định, tỉnh Bình Định, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 12 tháng 8 năm 2019). Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Hữu A(chết năm 2015).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông A:

3.1.1. Chị Nguyễn Thị Thủy A, cư trú tại: Số nhà G, đường C, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

3.1.2. Anh Nguyễn Thanh B, cư trú tại: Lô D, đường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh B: Chị Nguyễn Thị Thủy A, cư trú tại: Số nhà G, đường C, thành phố Q, tỉnh Bình Định, tỉnh Bình Định, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 13 tháng 8 năm 2015). Có mặt.

3.1.3. Chị Nguyễn Thị Kim A, cư trú tại: Lô D, đường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của chị A: Chị Nguyễn Thị Thủy A, cư trú tại: Số nhà G, đường C, tỉnh Bình Định, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 13 tháng 8 năm 2015). Có mặt.

3.2. Bà Phan Thị L, cư trú tại: Số nhà X, đường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

3.3. Chị Phan Thị T, cư trú tại: Số nhà S, đường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Có mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Trần T L, cư trú tại: Lô N, đường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

4.2. Ông Đoàn Xuân H, cư trú tại: Tổ Y, khu vực X, phường Đ, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

4.3. Chị Vũ Thị Thu H, cư trú tại: Số nhà K, đường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 4 năm 2014, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 27 tháng 6 năm 2014, đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 05 tháng 4 năm 2017, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 14 tháng 01 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn ông Trần Cẩm T, bà Trần Thị Sen, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Ngân H - ông T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà N, bà H, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà S là chị Phạm Thị Cúc H thống nhất trình bày:

Cha là Trần T, chết năm 2004. Mẹ là Nguyễn Thị T, chết năm 2014. Cha, mẹ chết không có để lại di chúc. Cha, mẹ sinh được 07 người con gồm: Trần Thị H, Trần Thị Sen, Trần Xuân T, Trần Cẩm T, Trần Thị N, Trần Thị Ngân H, Trần Ngọc D. Bà S chết năm 2018, có chồng là Phạm T chết năm 2003, có 01 người con chung là Phạm Thị Cúc H; ông T còn có 01 người con riêng còn sống trước khi cưới bà S tên là Phạm Đình H; anh H với bà S không có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như mẹ con. Bà H có chồng là Trần Hữu A chết năm 2015; bà H và ông A không có con chung; ông A có 03 người con riêng là Nguyễn Thị Thủy A, Nguyễn Thanh B và Nguyễn Thị Kim A. Ông T có vợ là Phan Thị L. Anh D có vợ là Phan Thị T.

Cha, mẹ có tạo lập được một thửa đất tại tổ N, khu vực M, phường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Nguồn gốc đất do cha, mẹ mua lại của bà Nguyễn Thị H vào 01-6-1965, sau này có lần chiếm mở rộng thêm, nhưng chưa kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và làm sổ hữu chủ. Cha, mẹ đã xây dựng nhà ở trên thửa đất đó cho đến khi nhà nước có chính sách thu hồi, giải phóng mặt bằng làm đường N nối dài vào năm 2005. Khi thu hồi đất, bà H, ông T và anh D đã được bồi thường, hỗ trợ nhà, đất, vật kiến trúc và được cấp đất tái định cư. Các ông, bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cha, mẹ là số tiền bồi thường nhà, đất tổng cộng 540.548.240 đồng cho các con như sau:

- + Tiền bồi thường đất mà bà H đã nhận 228.060.000 đồng chia cho 07 người.
- + Tiền bồi thường nhà và vật kiến trúc cho ông T mà bà T đã nhận 16.454.600 đồng chia cho 06 người vì anh D đã nhận tiền hỗ trợ 3.597.000 đồng.
- + Tiền bồi thường về đất 220.050.000 đồng, nhà và vật kiến trúc 75.983.640 đồng mà anh D đã nhận chia cho 07 người.

Các ông, bà thống nhất với yêu cầu của bà H tính cho bà H chi phí chữa bệnh cho mẹ là 30.800.000 đồng. Các ông, bà không chấp nhận các yêu cầu của vợ chồng anh D gồm: Yêu cầu tính công sức gìn giữ, bảo quản và chi phí 02 lần sửa chữa nhà vì thực tế không có; chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng mẹ vì chẳng những vợ chồng chị T chăm lo cho mẹ không tốt mà còn ngược đãi mẹ. Các ông, bà thống nhất việc vợ chồng anh D yêu cầu bà S, bà N, bà H mỗi người phải hoàn trả cho vợ chồng anh D 15.000.000 đồng để chia thừa kế theo pháp luật.

* Tại bản khai ngày 26 tháng 11 năm 2014 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị H trình bày: Bà thống nhất với lời khai của ông T về quan hệ huyết thống gia đình, nguồn gốc di sản nhà, đất tọa lạc tại tổ N, khu vực M, phường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định và các khoản tiền bồi thường, hỗ trợ về nhà, đất và vật kiến trúc. Bà thống nhất với yêu cầu chia thừa kế của ông T, thống nhất với các yêu cầu của vợ chồng anh D, không thống nhất với yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà H.

* Tại bản khai ngày 26 tháng 11 năm 2014 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Xuân T trình bày: Ông thống nhất với lời khai của ông T về quan hệ huyết thống gia đình, nguồn gốc di sản nhà, đất tọa lạc tại tổ N, khu vực M, phường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định và các khoản tiền bồi thường, hỗ trợ về nhà, đất và vật kiến trúc. Ông không đồng ý chia thừa kế mà muốn hòa giải và thực hiện theo di ngôn của cha mẹ và không đồng ý đối các yêu cầu của vợ chồng anh D, yêu cầu của bà H cũng như ý kiến của chị T vì theo bốn phận, nghĩa vụ con cái phải làm.

* Tại bản khai ngày 05 tháng 12 năm 2014, đơn yêu cầu phản tố đề ngày 05 tháng 9 năm 2019, đơn xin rút yêu cầu phản tố đề ngày 08 tháng 10 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần N D và người đại diện theo ủy quyền của anh D đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị T thống nhất trình bày: Chị thống nhất với lời khai của ông T về quan hệ huyết thống gia đình, nguồn gốc di sản nhà, đất tọa lạc tại tổ N, khu vực M, phường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định và các khoản tiền bồi thường, hỗ trợ về nhà, đất và vật kiến trúc. Chị thống nhất yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn nhưng có tính cho vợ chồng chị các chi phí sau: Trích công sức gìn giữ, bảo quản và 02 lần sửa chữa nhà 17 chỉ vàng hoặc tương đương với 01 kỷ phần thừa kế; tính chi phí chăm sóc, chữa bệnh, nuôi dưỡng mẹ 168.500.000 đồng. Chị yêu cầu bà S, bà N, bà H mỗi người phải trả lại cho vợ chồng chị 15.000.000 đồng. Đối với số tiền bồi thường nhà, vật kiến trúc 16.454.600 đồng mà vợ chồng ông T đã cho vợ chồng chị thì vợ chồng chị không đồng ý trả lại cho ông T. Chị thống nhất việc bà H yêu cầu tính chi phí chữa bệnh cho mẹ 30.800.000 đồng.

* Tại bản khai đề ngày 27 tháng 3 năm 2015 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L thống nhất với lời trình bày của chồng bà là ông Trần Xuân T.

* Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 12 tháng 8 năm 2015 và trong quá trình giải quyết vụ án, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan ông Trần Hữu A là chị Nguyễn Thị Thủy A, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông A là anh Nguyễn Thanh B, chị Nguyễn Thị Kim A trình bày: Chị thống nhất với lời trình bày của bà Trần Thị H. Quá trình sửa chữa nhà có công sức của cha, mẹ, chị, em của chị, ông D và ông T, tuy nhiên phần ông T thì không nhiều.

* Người làm chứng ông Đoàn Xuân H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa, không lấy lời khai được. Tại giấy xác nhận của anh Trần N D đề ngày 27-9-2019, ông Hùng có xác nhận anh D về ở căn nhà của cha mẹ và có sửa chữa nhà 02 lần.

* Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng đề ngày 24 tháng 02 năm 2020, người làm chứng ông Trần T L trình bày: Trước đây, ông ở tổ N, khu vực M, phường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định, bên cạnh nhà của ông T (cha của anh D). Theo ông được biết, nhà, đất đó là của cha, mẹ anh D. Anh D về ở đó lúc nào thì ông không biết vì thời gian đã lâu. Ông biết anh D có sửa chữa ngôi nhà đó 02 lần nhưng cụ thể như thế nào thì ông không biết và ông cũng không nhớ vào thời gian nào.

* Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng đề ngày 23 tháng 4 năm 2020, người làm chứng chị Vũ Thị Thu H trình bày: Chị với gia đình chị T là chỗ quen biết, chị không biết gia đình ông T. Giữa chị và gia đình chị T, gia đình ông T không có mâu thuẫn gì. Phần nội dung và chữ viết, chữ ký Vũ Thị Thu H trong giấy xác nhận của chị Phan Thị T đề ngày 27-9-2019 đúng là chị viết, chị ký một cách tự nguyện, không bị ai ép buộc hay mua chuộc. Chị có mua dùm yển cho chị T vào năm 2011-2012 để chị T bồi dưỡng cho mẹ chồng, nhưng mua ở đâu, số lần, số lượng bao nhiêu thì chị không nhớ vì sự việc xảy ra đã lâu và cũng không có giấy tờ hay chứng từ gì thể hiện việc đó. Trong những lần giao yển, chị T là người trực tiếp đưa tiền, còn nguồn tiền của chị T hay của ai thì chị không biết.

* Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý, giải quyết, xét xử sơ thẩm vụ án. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị: Căn cứ các Điều 674, 675, 676, 677 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 623, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật khoản tiền bồi thường do giải tỏa trắng đối với nhà đất của vợ chồng ông T tại tổ N, khu vực M, phường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định tổng số tiền 540.548.240 đồng (trong đó: Tiền bồi thường đất mà bà H đã nhận 228.060.000 đồng; tiền bồi thường nhà và vật kiến trúc cho ông T mà bà T đã nhận 16.454.600 đồng; tiền bồi thường mà anh D đã nhận về đất 220.050.000 đồng, nhà và vật kiến trúc 75.983.640 đồng).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà H khấu trừ chi phí 30.800.000 đồng mà bà đã chi để mua thuốc và chi phí khác cho bà T trong thời gian nằm viện tại Bệnh viện huyện H.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phân tố của ông D về tính công sức giữ gìn bảo quản, tôn tạo di sản là 9.487.955 đồng và chi phí, công chăm sóc, nuôi dưỡng bà T trong thời gian bị tai biến nằm một chỗ là 55.500.000 đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà H, bà N và bà S (chị H thực hiện nghĩa vụ thay) trả lại cho vợ chồng ông Diệp, bà T số tiền 15.000.000 đồng/người.

- Vợ chồng chị T, anh D có nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng lô đất Đ, đường L, khu quy hoạch dân cư B cho vợ chồng ông T, bà L.

- Sau khi khấu trừ, các đồng thừa kế được nhận số tiền cụ thể như sau:

+ Bà H được nhận số tiền 61.185.097 đồng. Ông T, ông T mỗi người được nhận số tiền 63.927.530 đồng. Bà H được nhận số tiền 63.927.530 đồng + 30.800.000 đồng - 15.000.000 đồng = 79.727.530 đồng. Bà S (chị H nhận), bà N mỗi người được nhận số tiền 63.927.530 đồng - 15.000.000 đồng = 48.927.530 đồng. Ông D được nhận số tiền 63.927.530 đồng + 9.487.955 đồng + 55.500.000 đồng = 128.925.485 đồng.

+ Bà H đang giữ số tiền 228.000.000 đồng; sau khi khấu trừ số tiền bà H đã nhận còn lại là 166.814.903 đồng; bà H có trách nhiệm giao lại cho ông T, ông T mỗi người 63.927.530 đồng, giao lại cho ông D 38.959.843 đồng.

+ Ông D đang giữ số tiền 312.488.240 đồng; sau khi khấu trừ số tiền ông D được nhận 128.925.485 đồng và 45.000.000 đồng đã đưa cho bà H, bà S và bà N còn lại 138.562.755 đồng; ông D có trách nhiệm giao lại cho bà H 79.727.530 đồng, giao lại cho bà S (chị H nhận) và bà N mỗi người 48.927.530 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các nguyên đơn ông Trần Cẩm T, bà Trần Thị Sen, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Ngân H yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cha, mẹ cho 07 người con là số tiền bồi thường nhà, đất tổng cộng là 540.548.240 đồng; bà H còn yêu cầu tính cho bà chi phí chữa bệnh cho mẹ là 30.800.000 đồng. Bị đơn anh Trần N D yêu cầu trích công sức giữ gìn, bảo quản và 02 lần sửa chữa nhà 17 chỉ vàng hoặc tương đương với 01 kỷ phần thừa kế; tính chi phí chăm sóc, chữa bệnh, nuôi dưỡng mẹ 168.500.000 đồng; yêu cầu bà S, bà N, bà H mỗi người phải trả lại 15.000.000 đồng để chia thừa kế; không đồng ý hoàn trả cho vợ chồng ông T để chia thừa kế số tiền bồi thường nhà, vật kiến trúc 16.454.600 đồng. Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn đã thụ lý, giải quyết vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản theo khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn bà Trần Thị N, bà Trần Thị Ngân H vắng mặt nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Cẩm T; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố

tụng của nguyên đơn bà Trần Thị S là chị Phạm Thị Cúc H vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; những người làm chứng ông Trần T L, ông Đoàn Xuân H, chị Vũ Thị Thu H vắng mặt nhưng đã có lời khai và chị Hương có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo Điều 228 và Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Ông Trần T chết năm 2004; cha, mẹ của ông T là ông Trần C chết năm 1957 và bà Ngô Thị D chết năm 1937. Bà Nguyễn Thị T chết năm 2014; cha, mẹ của bà T là ông Nguyễn H và bà Trần Thị K, đều chết trước năm 2000. Vợ chồng ông T sinh được 07 người con gồm: Trần Thị H, Trần Thị Sen, Trần Xuân T, Trần Cẩm T, Trần Thị N, Trần Thị Ngân H, Trần N D. Bà S chết năm 2018, chồng là Phạm T chết năm 2003, có 01 người con chung là Phạm Thị Cúc H. Theo điểm a khoản 1 Điều 679 của Bộ luật Dân sự năm 1995, hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm bà T và 07 người con. Theo điểm a khoản 1 Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005, hàng thừa kế thứ nhất của bà T gồm 07 người con. Theo điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015, hàng thừa kế thứ nhất của bà S gồm có chị H. Các đương sự đều khai vợ chồng ông T không có để lại di chúc hợp pháp; do đó, theo điểm a khoản 1 Điều 678 của Bộ luật Dân sự năm 1995 và điểm a khoản 1 Điều 675 của Bộ luật Dân sự năm 2005, di sản của ông T và di sản của bà T được chia thừa kế theo pháp luật; theo điểm a khoản 1 Điều 650 của Bộ luật Dân sự năm 2015, chị H được hưởng theo pháp luật phần thừa kế của bà S do bà S không có di chúc.

[4] Lúc còn sống, vợ chồng ông T tạo lập được nhà, đất tại tổ N, khu vực M, phường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định; nguồn gốc mua của bà Nguyễn Thị H theo Giấy bán nhà ngày 01-6-1965, sau này có lần chiếm mở rộng thêm. Năm 1997, bà Trần Thị H đứng tên kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và nộp thuế nhà, đất thuộc thửa đất số 370, tờ bản đồ số 5, diện tích 301,4m². Năm 2005-2009, khi giải phóng mặt bằng xây dựng công trình đường N nối dài, nhà nước đã thu hồi toàn bộ thửa đất nêu trên; đã áp giá bồi thường, hỗ trợ và cấp đất tái định cư cho 03 hộ Trần Thị H, Trần Xuân T và Trần N D, không ai có khiếu nại. Bà H, anh D thống nhất chia thừa kế theo pháp luật số tiền bồi thường về đất mà bà H đã nhận 228.060.000 đồng, vợ chồng anh D đã nhận 220.050.000 đồng. Vợ chồng anh D cũng thống nhất chia thừa kế theo pháp luật số tiền bồi thường về nhà và vật kiến trúc 75.983.640 đồng đã nhận, nhưng có yêu cầu trích công sức giữ gìn, bảo quản và 02 lần sửa chữa nhà 17 chỉ vàng hoặc tương đương với 01 kỷ phần thừa kế, đồng thời không đồng ý trả lại số tiền bồi thường nhà và vật kiến trúc cho ông T mà anh, chị đã nhận 16.454.600 đồng để chia thừa kế.

[4.1] Theo lời khai của bà Trần Thị H, chị Nguyễn Thị Thủy A cũng như những người làm chứng ông Trần T L, ông Đoàn Xuân H đều xác nhận anh D có sửa chữa nhà 02 lần nhưng cụ thể như thế nào thì không xác định được. Hơn nữa, trong thời gian này ông T còn đang sinh sống tại ngôi nhà đó; không chỉ ông D mà còn có vợ chồng, các con của bà H và ông T có tham gia vào việc sửa chữa nhà. Tuy ông T, ông T không thừa nhận công sức đóng góp của anh D nhưng thực tế là có xảy ra. Cho nên,

Tòa chấp nhận trích công sức giữ gìn, bảo quản, sửa chữa nhà cho anh D một phần phù hợp là 10.000.000 đồng. Việc vợ chồng anh D cho rằng vợ chồng ông T đã cho vợ chồng anh số tiền bồi thường 16.454.600 đồng không được vợ chồng ông T và các đồng thừa kế khác chấp nhận; cho nên buộc vợ chồng anh D phải giao trả 16.454.600 đồng nêu trên để chia thừa kế theo pháp luật. Do ông T không có yêu cầu vợ chồng anh D hoàn trả số tiền hỗ trợ 3.597.000 đồng nên Tòa không xem xét.

[4.2] Việc ông T không đồng ý chia thừa kế mà yêu cầu thực hiện theo di ngôn của cha mẹ nhưng di ngôn không phải là di chúc hợp pháp và không được các đồng thừa kế chấp nhận. Cho nên, Tòa không chấp nhận yêu cầu này của ông T. Đối với việc tranh chấp giữa ông T và chị T liên quan đến lô đất tái định cư số 33Đ4, đường Lê Thanh Nghị không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn vì họ đã tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế 03 lô đất tái định cư, hơn nữa cả ông T và chị T đều không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, cho nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4.3] Về yêu cầu chi phí chữa bệnh cho mẹ của bà H và yêu cầu chi phí chăm sóc, chữa bệnh, nuôi dưỡng mẹ của vợ chồng anh D, Tòa thấy không có các chứng từ hợp pháp để chứng minh các chi phí đó là có thực. Mặc khác, theo khoản 2 Điều 71 của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định *“Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ mất năng lực hành vi dân sự, ốm đau, già yếu, khuyết tật; trường hợp gia đình có nhiều con thì các con phải cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ”*. Theo lời khai của bà H và các đồng thừa kế, trong thời gian bà T bị tai biến nằm một chỗ, các con của bà T đều có sự quan tâm, chăm sóc và góp tiền để nuôi dưỡng, chữa bệnh cho mẹ, trong đó vợ chồng anh D là người trực tiếp chăm lo trong thời gian ở nhà số X, đường T. Việc làm đó là phù hợp với đạo lý và pháp luật. Cho nên yêu cầu này của bà H và vợ chồng anh D là không có cơ sở chấp nhận. Chị T đã trích từ tiền bồi thường nhà, đất gửi cho bà H 19.500.000 đồng để chữa bệnh cho mẹ được bà H thừa nhận nên số tiền này được trừ vào di sản khi chia thừa kế.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia thừa kế theo pháp luật 03 lô đất tái định cư gồm: Lô đất số C (lô góc), lô đất số Đ và lô đất số D (lô góc) thuộc Khu quy hoạch dân cư B – Đảo 1B. Tòa xét thấy việc rút yêu cầu là tự nguyện. Cho nên, theo khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu mà các nguyên đơn đã rút. Việc ông T yêu cầu chỉ chia số tiền 16.454.600 đồng cho 06 người là không phù hợp. Ông T còn yêu cầu xem xét việc vợ chồng anh D, chị T ngược đãi mẹ cũng như khai báo gian dối nhận nhà từ đường nhưng không thờ cúng cha mẹ xét thấy không có cơ sở để chấp nhận.

[6] Sau khi trích cho anh D 10.000.000 đồng và trừ 19.500.000 đồng vào di sản như nhận định nêu trên, di sản của vợ chồng ông T còn lại là 540.548.240 đồng – (10.000.000 đồng + 19.500.000 đồng) = 511.048.240 đồng. Phần di sản của ông T $511.048.240 \text{ đồng} / 2 = 255.524.120 \text{ đồng}$. Theo khoản 2 Điều 679, Điều 688 của Bộ

luật Dân sự năm 1995, di sản của ông T được chia cho bà Tấn, bà H, bà S, ông T, ông T, bà N, bà H, anh D mỗi người được hưởng $255.524.120 \text{ đồng} / 8 = 31.940.515 \text{ đồng}$. Phần di sản của bà T $511.048.240 \text{ đồng} / 2 + 31.940.515 \text{ đồng} = 287.464.635 \text{ đồng}$. Theo khoản 2 Điều 676, Điều 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005, di sản của bà T được chia cho bà H, bà S, ông T, ông T, bà N, bà H, anh D mỗi người được hưởng $287.464.635 \text{ đồng} / 7 = 41.066.376 \text{ đồng}$. Như vậy, bà H, bà S, ông T, ông T, bà N, bà H mỗi người được nhận $31.940.515 \text{ đồng} + 41.066.376 \text{ đồng} = 73.006.891 \text{ đồng}$, phần của bà S giao cho chị H được nhận; anh D được nhận $73.006.891 \text{ đồng} + 10.000.000 \text{ đồng} = 83.006.891 \text{ đồng}$. Do bà S, bà N, bà H mỗi người đã nhận trước của anh D $15.000.000 \text{ đồng}$ nên anh D có nghĩa vụ giao lại cho chị H phần của bà S $58.006.891 \text{ đồng}$, giao lại cho bà N $58.006.891 \text{ đồng}$, giao lại cho bà H $48.967.567 \text{ đồng}$. Bà H có nghĩa vụ giao lại cho ông T $73.006.891 \text{ đồng}$, giao lại cho ông T $73.006.891 \text{ đồng}$, giao lại cho bà H $9.039.324 \text{ đồng}$.

[7] Theo khoản 4 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do ông T đã tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện nên ông T phải chịu tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản mà ông T đã nộp $2.000.000 \text{ đồng}$.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm, theo điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các đương sự phải chịu án phí như sau:

[8.1] Bà H, ông T, bà N, bà H mỗi người phải chịu án phí về chia thừa kế là $3.650.344 \text{ đồng}$. Bà H còn phải chịu án phí về yêu cầu chi phí chữa bệnh cho mẹ không được chấp nhận là $1.540.000 \text{ đồng}$. Tuy nhiên, do bà H, ông T, bà N, bà H có đơn xin miễn án phí vì thuộc diện người cao tuổi nên được Tòa án cho miễn án phí. Hoàn trả cho ông T, bà N, bà H tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[8.2] Ông T phải chịu án phí về chia thừa kế là $3.650.344 \text{ đồng}$.

[8.3] Bà S phải chịu án phí về chia thừa kế là $3.650.344 \text{ đồng}$, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp; phần nghĩa vụ của bà S do chị H thực hiện thay.

[8.4] Anh D phải chịu án phí về chia thừa kế $4.150.344 \text{ đồng}$ và án phí về yêu cầu chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng, chữa bệnh cho mẹ không được chấp nhận là $8.425.000 \text{ đồng}$, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[9] Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị về giải quyết vụ án chỉ phù hợp một phần với nhận định nêu trên của Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 165, Điều 228, Điều 229, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

điểm a khoản 1 Điều 678, điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 679, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 1995; điểm a khoản 1 Điều 675, điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 676, Điều 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 71 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Cẩm T, bà Trần Thị Sen, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Ngân H. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Trần Thị Ngân H về chi phí chữa bệnh cho mẹ 30.800.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của anh Trần N D về chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng, chữa bệnh cho mẹ 168.500.000 đồng.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Trần Cẩm T, bà Trần Thị Sen, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Ngân H về chia thừa kế theo pháp luật 03 lô đất tái định cư gồm: Lô đất số C (lô góc), lô đất số Đ và lô đất số D (lô góc) thuộc Khu quy hoạch dân cư B – Đảo 1B vì các nguyên đơn đã tự nguyện rút yêu cầu này.

4. Chia thừa kế theo pháp luật di sản của vợ chồng ông Trần T, bà Nguyễn Thị T là số tiền bồi thường nhà, đất tại tổ N, khu vực M, phường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định đã bị thu hồi giải phóng mặt bằng xây dựng công trình đường N nội dài, cụ thể như sau:

4.1. Bà Trần Thị H, bà Trần Thị Sen, ông Trần Xuân T, ông Trần Cẩm T, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Ngân H mỗi người được hưởng 73.006.891 đồng. Anh Trần N D được hưởng 83.006.891 đồng.

4.2. Do bà S, bà N, bà H mỗi người đã nhận trước của anh D 15.000.000 đồng nên anh D có nghĩa vụ giao lại cho chị Phạm Thị Cúc H phần của bà S được nhận 58.006.891 đồng, giao lại cho bà N được nhận 58.006.891 đồng, giao lại cho bà H được nhận 48.967.567 đồng.

4.3. Bà H có nghĩa vụ giao lại cho ông T được nhận 73.006.891 đồng, giao lại cho ông T được nhận 73.006.891 đồng, giao lại cho bà H được nhận 9.039.324 đồng.

5. Ông Trần Cẩm T phải chịu tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản đã nộp 2.000.000 đồng do đã tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Bà Trần Thị H, ông Trần Cẩm T, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Ngân H được miễn án phí do có đơn xin miễn án phí vì thuộc diện người cao tuổi.

Hoàn trả cho ông T tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.600.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 06977 ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Hoàn trả cho bà N tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.600.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 06974 ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Hoàn trả cho bà H các khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.600.000 đồng, 770.000 đồng theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 06976 ngày 25 tháng 11 năm 2014, số 0007506 ngày 10 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

6.2. Ông Trần Xuân T phải chịu án phí về chia thừa kế là 3.650.344 đồng.

6.3. Bà Trần Thị Sdo chị Phạm Thị Cúc H thực hiện thay nghĩa vụ phải chịu án phí về chia thừa kế là 3.650.344 đồng, trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.600.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 06975 ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, chị H còn phải nộp 2.050.344 đồng.

6.4. Anh Trần N D phải chịu án phí về chia thừa kế 4.150.344 đồng và án phí về yêu cầu chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng, chữa bệnh cho mẹ không được chấp nhận là 8.425.000 đồng, trừ vào các khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.212.500 đồng, 1.125.000 đồng, 1.814.750 đồng theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002031, 0002032, 0002033 ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, anh D còn phải nộp 5.423.094 đồng.

7. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

7.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

8. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. Quy Nhơn;
- Chi cục Thi hành án dân sự Tp. Quy Nhơn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Trần Duyên Anh